

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 141 /QĐ-ĐHHD ngày 10/5/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (Tiếng Việt)	Giáo dục mầm non
Tên chương trình (Tiếng Anh)	Early childhood education
Trình độ đào tạo	Đại học
Mã ngành đào tạo	7140201
Khoa quản lý chương trình	Khoa Giáo dục mầm non
Đối tượng tuyển sinh	Theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thời gian đào tạo	4 năm
Hình thức đào tạo	Chính quy
Số tín chỉ yêu cầu	125
Điều kiện tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo 125 tín chỉ;- Đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.
Tên gọi văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân Giáo dục mầm non
Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none">- Giảng dạy Mầm non tại các trường Mầm non;- Khởi nghiệp trong lĩnh vực giáo dục mầm non: mở các nhóm trẻ hoặc các trường mầm non tư thục;- Chuyên viên giáo dục mầm non các cấp (Sở giáo dục, phòng giáo dục);

	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên ở các vụ, viện, trung tâm nghiên cứu, công ty giáo dục có liên quan đến lĩnh vực giáo dục mầm non; - Giảng viên các khoa đào tạo giáo viên mầm non trong các trường sư phạm (sau khi học bổ sung kiến thức, học lên bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ đáp ứng yêu cầu chuyên môn); - Cán bộ quản lí tại cơ sở giáo dục mầm non công lập, tư thục.
Khả năng học tập nâng cao trình độ	Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo bậc đại học ngành Giáo dục Mầm non tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc sau đại học các chuyên ngành Giáo dục Mầm non, quản lý giáo dục ở các cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước và nước ngoài.
Chương trình đào tạo tham khảo	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Mầm non Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Mầm non Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Mầm non Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Mầm non Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên - Đại học Thái Nguyên. - Chương trình đào tạo Đại học Giáo dục Mầm non Trường Đại học Hạ Long.

CĂN CỨ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ GD&ĐT quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08/10/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên Mầm non;

- Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục Mầm non;

- Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình giáo dục Mầm non;

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ Trường mầm non;

- Quyết định số 362/QĐ-ĐHHD ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương về việc ban hành Quy chế về đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo giáo viên mầm non trình độ cử nhân Sư phạm có phẩm chất nhà giáo, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đảm bảo thực hiện có chất lượng Chương trình Giáo dục Mầm non và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục, nghiên cứu, các công ty giáo dục; gương mẫu, trách nhiệm, bản lĩnh, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, phát triển nghề nghiệp và hội nhập quốc tế; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể (POs)

PO1: Hiểu biết về khoa học cơ bản để vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

PO2: Hiểu biết về kiến thức cơ sở ngành (đặc điểm phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, âm nhạc, tạo hình....) để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Mầm non.

PO3: Hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình GDMN; nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non để thực hiện sáng tạo chương trình GDMN đáp ứng nhu cầu xã hội.

PO4: Đánh giá đúng sự phát triển của trẻ (Quan sát, phân tích đặc điểm cá nhân, đặc điểm phát triển về tâm lý, sinh lý, nhân cách trẻ).

PO5: Phân tích, đánh giá, phát triển được chương trình GDMN; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện chương trình GDMN phù hợp với từng độ tuổi cũng như thực tế địa phương.

PO6: Tự học, tự nghiên cứu khoa học; phát hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn, vận dụng các kết quả nghiên cứu vào hoạt động nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.

PO7: Giao tiếp, ứng xử phù hợp với học sinh, phụ huynh và các bên liên quan trong quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non; có kỹ năng tư vấn, hợp tác, hỗ trợ đồng nghiệp, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non.

PO8: Sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin trong lĩnh vực Giáo dục mầm non (tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam; Tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin).

PO9: Có sức khỏe, đạo đức nghề nghiệp; có ý thức thượng tôn pháp luật, tôn trọng bản thân và người khác; yêu người, yêu nghề; có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; có ý thức học tập nâng cao trình độ.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra

2.1.1. Về kiến thức

PLO1: Hiểu biết về khoa học cơ bản để vận dụng linh hoạt, hiệu quả vào GDMN và thực tiễn cuộc sống.

PLO2: Hiểu biết về kiến thức cơ sở ngành (đặc điểm phát triển tâm lý, sinh lý của trẻ em, âm nhạc, tạo hình....) để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Mầm non.

PLO3: Hiểu biết về chương trình và phát triển chương trình GDMN; nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc - giáo dục trẻ mầm non để thực hiện sáng tạo chương trình GDMN đáp ứng nhu cầu xã hội.

2.1.2. Về kỹ năng

PLO4: Lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo quan điểm tích hợp;

PLO5: Cập nhật thực tiễn GDMN và vận dụng vào hoạt động nghề nghiệp, đánh giá sự phát triển của trẻ theo yêu cầu đổi mới GDMN;

PLO6: Thiết kế và sử dụng đồ dùng, đồ chơi, phương tiện dạy học phù hợp với thực tiễn nghề nghiệp;

PLO7: Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện cho trẻ; phát hiện và kịp thời thực hiện các biện pháp ngăn ngừa nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ.

PLO8: Giao tiếp sư phạm phù hợp với các đối tượng khác nhau; tham vấn và xử lý được các tình huống sư phạm;

PLO9: Ứng dụng được kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin vào công việc giảng dạy, đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

PLO10: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp và trong lĩnh vực chuyên môn, đạt chuẩn năng lực tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

PLO11: Thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Giáo dục mầm non.

2.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO12: Có ý thức trách nhiệm công dân, tôn trọng, giữ gìn các giá trị đạo đức nhà giáo; Thực hiện đúng nội quy, quy tắc văn hóa ứng xử, đạo đức nhà giáo, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Tuân thủ các quy định của pháp luật, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

PLO13: Yêu nghề, yêu trẻ, tôn trọng trẻ; kiên trì, tận tụy, quản lý cảm xúc bản thân, vượt mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ. Có tác phong làm việc khoa học, đổi mới, cầu thị, ham học, đáp ứng được yêu cầu phát triển của giáo dục mầm non trong xu thế hội nhập.

PLO14. Có năng lực làm việc độc lập, năng lực tự chủ, tự học, năng lực hợp tác làm việc nhóm để giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người giáo viên mầm non.

2.2. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

- Giáo viên viên mầm non ở các loại hình trường khác nhau, bao gồm cả trường mầm non sử dụng chương trình quốc tế;

Tổng	3	3	3	5	5	6	5	2	3
-------------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

3. CHUẨN ĐẦU VÀO CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non: Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

4. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP

Chương trình đào tạo đại học ngành Giáo dục Mầm non gồm 125 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành.

5. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Cấu trúc Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ Đại học ngành Giáo dục Mầm non gồm 125 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 24 tín chỉ, có tỉ lệ 19,2%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 101 tín chỉ, có tỉ lệ 80,8%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (33 tín chỉ: 29 tín chỉ bắt buộc, 04 tín chỉ tự chọn; chiếm 32,67% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (47 tín chỉ: 43 tín chỉ bắt buộc, 04 tín chỉ tự chọn; chiếm 46,53% toàn khối); nhóm nghiệp vụ sư phạm, thực tập (14 tín chỉ; chiếm 13,86% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 0,69% toàn khối).

Cụ thể như sau:

Khối kiến thức, tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương <i>(Không tính các học phần GDTC và GDQP - AN)</i>		24 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		101 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		33 tín chỉ
	+ Bắt buộc	29 tín chỉ
	+ Tự chọn	4 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		47 tín chỉ
	+ Bắt buộc	43 tín chỉ

	+ Tự chọn	4 tín chỉ
2.3. Rèn luyện NVSP, thực hành, thực tập sư phạm		14 tín chỉ
2.4. Khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		125 tín chỉ

5.2. Nội dung Chương trình đào tạo

5.2.1. Khung Chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức		Tự học	Điều kiện tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành		
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC và GDQP và AN)			24				
Lí luận chính trị			11				
1	SS001	Triết học Mác-Lênin	3	32	26	92	
2	SS002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	18	61	
3	SS003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	18	61	
4	SS004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	18	61	

5	SS005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	18	61	
<i>Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	1	3	27	20	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	54	40	
8	ME008	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1		37	8		
9	ME009	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2		22	8		
10	ME010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3		14	16		
11	ME011	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4		4	56		
<i>Ngoại ngữ</i>			7				
12	EN012	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
13	EN013	Tiếng Anh 2	4	30	60	110	
<i>Khoa học Tự nhiên</i>			2				
14	ITO14	Tin học đại cương	2	15	30	55	
<i>Khoa học Xã hội - Nhân văn</i>			4				
15	SS015	Pháp luật đại cương	2	21	18	61	
16	SS016	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục đào tạo	2	21	18	61	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			101				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			33				

Các học phần bắt buộc			29				
17	SS017	Tâm lí học đại cương	2	15	30	55	
18	SS018	Giáo dục học	2	15	30	55	
19	SS019	Tiếng Việt thực hành	2	20	20	55	
20	SS020	Cơ sở văn hóa Việt	2	15	30	55	
21	SS021	Âm nhạc	3	15	60	75	
22	SS022	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ Mầm non	3	10	70	70	
23	SS023	Mỹ thuật cơ bản	2	10	40	50	
24	SS024	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ Mầm non	2	15	30	55	
25	SS025	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
26	SS026	Sinh lý học trẻ em	2	15	30	55	
27	SS027	Giao tiếp ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	15	30	55	
28	SS028	Văn học trẻ em, đọc, kể diễn cảm	2	15	30	55	
29	SS029	Giáo dục gia đình	2	15	30	55	
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)			4				
30.1	SS030.1	Đàn Organ	2	5	50	45	
30.2	EN030.2	Tiếng Anh chuyên ngành Mầm non	2	15	30	55	

30.3	SS030. 3	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường Mầm non	2	15	30	55	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			47				
Các học phần bắt buộc			43				
31	SS031	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	15	30	55	
32	SS032	Giáo dục học Mầm non	3	20	50	80	
33	SS033	Phương pháp tổ chức hoạt động Âm nhạc cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
34	SS034	Phương pháp tổ chức hoạt động Tạo hình cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
35	SS035	Phương pháp cho trẻ Mầm non làm quen với tác phẩm văn học	3	20	50	80	
36	SS036	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
37	SS037	Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	20	50	80	
38	SS038	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
39	SS039	Toán và PP tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với toán.	4	25	70	105	

40	SS040	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
41	SS041	Đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm	2	10	40	50	
42	SS042	Quản lý trong Giáo dục Mầm non	2	15	30	55	
43	SS043	Nghề Giáo viên Mầm	2	10	40	55	
44	SS044	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	3	20	50	80	
45	SS045	Đánh giá trong Giáo dục Mầm non	2	15	30	55	
46	SS046	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục Mầm non	2	15	30	55	
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)			4				
47.1	SS047.1	Tổ chức các hoạt động phát triển tình	2	15	30	55	
47.2	SS047.2	Giáo dục hòa nhập	2	15	30	55	
47.3	SS047.3	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm	2	15	30	55	
2.3. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, thực hành và thực tập sư phạm			14				
48	SS048	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3		90	60	
49	SS049	Thực hành sư phạm	2		60	90	
50	SS050	Thực tập Sư phạm 1	2		120		
51	SS051	Thực tập Sư phạm 2	2		120		
52	SS052	Thực tập Sư phạm 3	5		300		

2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế			7				
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>			7				
53A	SS053A	Khóa luận tốt nghiệp	7				
<i>Học phần thay thế (Chọn 3 trong 6 học phần)</i>			7				
53B.1	SS053B.1	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non	3	20	50	80	
53B.2	SS053B.2	Hướng dẫn tổ chức các ngày hội, ngày lễ trong trường Mầm	2	15	30	55	
53B.3	SS053B.3	Giáo dục tích hợp ở bậc học Mầm non	3	20	50	80	
53B.4	SS53B.4	Ứng dụng giáo dục Steam trong Giáo dục	2	15	30	55	
53B.5	SS53B.5	Ứng dụng phương pháp Montessori trong tổ chức hoạt	2	15	30	55	
Tổng cộng			125				

5.2.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT													
	Kiến thức			Kỹ năng									Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14
Triết học Mác-Lênin	3	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0	2	2	2
Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2	2

Tiếng Việt thực hành	2	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	2	2	2
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	2	2	2
Sinh lý học trẻ em	2	2	0	0	1	0	0	0	0	0	1	2	2	2
Âm nhạc	2	2	1	0	1	0	0	0	1	1	1	2	2	2
Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ Mầm non	2	2	1	0	1	0	0	0	1	1	1	2	2	2
Mỹ thuật cơ bản	2	2	1	0	1	0	0	0	1	0	0	2	2	2
Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ Mầm non	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	2	2	2
Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ Mầm non	2	2	0	2	1	0	1	0	0	0	1	2	2	2
Giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên Mầm non	2	1	0	0	1	0	0	3	0	0	0	2	2	2
Đàn Organ	2	2	1	0	1	0	0	0	1	1	1	2	2	2
Tiếng Anh chuyên ngành Mầm non	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	2	1	0
Văn học trẻ em, đọc, kể diễn cảm	2	2	2	0	0	0	2	2	2	0	0	2	2	2
Xây dựng môi trường giáo dục trong trường Mầm non	2	0	2	2	2	3	3	1	0	0	0	2	2	2
Giáo dục gia đình	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	1	2	2	1	0	1	0	0	0	1	2	2	2

Giáo dục học Mầm non	2	1	2	2	1	0	1	0	0	0	1	2	2	2
PP tổ chức hoạt động Âm nhạc cho trẻ Mầm non	2	1	3	3	3	1	1	1	1	0	2	2	3	3
Phương pháp tổ chức hoạt động Tạo hình cho trẻ Mầm non	2	1	3	3	3	1	1	1	1	0	2	2	3	3
Phương pháp cho trẻ Mầm non làm quen với tác phẩm văn học	2	1	3	3	3	1	1	2	1	0	2	2	3	3
Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	3	1	3	3	3	2	2	2	2	0	3	2	3	3
Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2	1	3	3	3	1	1	1	1	0	2	2	3	3
Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	2	1	3	3	3	1	1	1	1	0	2	2	3	3
Toán và PP tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với toán.	2	1	3	3	3	1	1	1	1	0	2	2	3	3
Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ Mầm non	2	1	3	3	3	1	1	1	1	0	2	2	3	3
Đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ mầm non	1	1	3	1	1	3	2	0	1	0	0	2	3	3

Quản lý trong Giáo dục Mầm non	1	1	2	2	2	0	0	0	0	0	2	2	2	2
Nghề Giáo viên Mầm non	1	2	3	2	2	1	1	3	0	0	1	2	3	3
Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	2	2	3	2	2	1	2	0	1	0	1	2	3	3
Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục Mầm non	2	2	2	1	2	0	0	0	1	0	3	2	2	2
Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ Mầm non	2	1	2	3	2	0	2	2	0	0	0	0	2	3
Đánh giá trong Giáo dục Mầm non	1	1	2	2	2	0	0	0	0	0	2	2	2	2
Giáo dục hòa nhập	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm non	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	1	1	3	2	2	1	2	1	1	0	2	2	3	2
Thực hành sư phạm	1	2	2	1	2	2	2	1	1	0	1	2	3	2
Thực tập Sư phạm 1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	0	1	2	3	2
Thực tập Sư phạm 2	1	2	3	2	2	2	2	2	2	0	2	2	3	2
Thực tập Sư phạm 3	1	2	3	3	3	3	3	3	2	0	2	2	3	2

Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Hướng dẫn tổ chức các ngày hội, ngày lễ trong trường mầm non.	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Giáo dục tích hợp ở bậc học Mầm non	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Ứng dụng giáo dục Steam trong Giáo dục Mầm non	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2
Ứng dụng phương pháp Montessori trong tổ chức hoạt động giáo dục trong trường Mầm non	2	1	1	0	1	0	0	1	0	0	1	2	2	2

Ghi chú: Dùng thang đánh giá mức độ đóng góp: 0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp thấp; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao.

(Các học phần trong chương trình đều tham gia đóng góp vào bảng ma trận CDR)

5.2.3. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học dự kiến thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 17 tín chỉ, học kì 2 là 17 tín chỉ, học kì 3 với 17 tín chỉ, học kì 4 là 17 tín chỉ, học kì 5 với 17 tín chỉ, học kì 6 là 16 tín chỉ, học kì 7 với 12 tín chỉ, học kì 8 là 12 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Kì I			17	

Bắt buộc			17	
1	SS001	Triết học Mác - Lênin	3	
2	PE006	Giáo dục thể chất 1		
3	EN012	Tiếng Anh 1	3	
4	IT014	Tin học đại cương	2	
5	SS020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
6	SS019	Tiếng việt thực hành	2	
7	SS017	Tâm lí học đại cương	2	
8	SS021	Âm nhạc	3	
Kì II			17	
Bắt buộc			17	
1	SS002	Kinh tế chính trị Mác -Lênin	2	
2	SS003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
3	SS018	Giáo dục học	2	
4	PE007	Giáo dục thể chất 2		
5	EN013	Tiếng Anh 2	4	
6	SS015	Pháp luật đại cương	2	
7	SS026	Sinh lý học trẻ em	2	
8	SS022	Múa và phương pháp dạy múa cho trẻ Mầm non	3	
Kì III			17	
Bắt buộc			15	
1	SS005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2	SS023	Mỹ thuật cơ bản	2	
3	SS025	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ Mầm non	3	
4	SS031	Tâm lí học trẻ em lứa tuổi mầm non	2	
5	SS028	Văn học trẻ em, đọc, kể diễn cảm	2	

6	SS039	Toán và phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với toán.	4	
Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2	
7.1	SS030.1	Đàn Organ	2	
7.2	EN030.2	Tiếng Anh chuyên ngành Mầm non	2	
7.3	SS030.3	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường Mầm non	2	
Kì IV			17	
Bắt buộc			15	
1	SS004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	SS035	Phương pháp cho trẻ Mầm non làm quen với tác phẩm văn học	3	
3	SS032	Giáo dục học Mầm non	3	
4	SS024	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ Mầm non	2	
5	SS040	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ Mầm non	3	
6	SS050	Thực tập Sư phạm 1	2	
7	ME008	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1		
8	ME009	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2		
9	ME010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3		
10	ME011	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4		
Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2	
12.1	SS030.1	Đàn Organ	2	
12.2	EN030.2	Tiếng Anh chuyên ngành Mầm non	2	
12.3	SS030.3	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường Mầm non	2	
Kì V			17	
Bắt buộc			17	

1	SS034	Phương pháp tổ chức hoạt động Tạo hình cho trẻ Mầm non	3	
2	SS033	Phương pháp tổ chức hoạt động Âm nhạc cho trẻ Mầm non	3	
3	SS038	Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ Mầm non	3	
4	SS036	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non	3	
5	SS043	Nghề Giáo viên Mầm non	2	
6	SS048	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	3	
Kì VI			16	
<i>Bắt buộc</i>			<i>14</i>	
1	SS037	Phương pháp khám phá khoa học về môi trường xung quanh	3	
2	SS041	Đồ dùng dạy học và đồ chơi cho trẻ Mầm non	2	
3	SS044	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục Mầm non	3	
4	SS042	Quản lý trong Giáo dục Mầm non	2	
6	SS049	Thực hành Sư phạm	2	
7	SS051	Thực tập Sư phạm 2	2	
<i>Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)</i>			<i>2</i>	
8.1	SS053B.1	Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ Mầm non	2	
8.2	SS053B.2	Giáo dục hòa nhập	2	
8.3	SS053B.3	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ Mầm non	2	
Kì VII			12	
<i>Bắt buộc</i>			<i>10</i>	

1	SS016	Quản lí hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	
2	SS027	Giao tiếp và ứng xử sư phạm của giáo viên mầm non	2	
3	SS046	Phương pháp nghiên cứu khoa học Giáo dục Mầm non	2	
4	SS045	Đánh giá trong giáo dục Mầm non	2	
5	SS029	Giáo dục gia đình	2	
Tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)			2	
6.1	SS053B.1	Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội cho trẻ Mầm non	2	
6.2	SS053B.2	Giáo dục hòa nhập	2	
6.3	SS053B.3	Giáo dục kĩ năng sống cho trẻ Mầm non	2	
Kì VIII			12	
Bắt buộc			12	
1	SS052	Thực tập sư phạm 3	5	
2.1	SS053A	Khóa luận tốt nghiệp	7	
2.2	SS053B	Thay thế khóa luận tốt nghiệp (<i>chọn 3 trong 5 học phần</i>)	7	
2.2.1	SS053B.1	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non	3	
2.2.2	SS053B.2	Hướng dẫn tổ chức các ngày hội, ngày lễ trong trường Mầm non.	2	
2.2.3	SS053B.3	Giáo dục tích hợp ở bậc học Mầm non	3	
2.2.4	SS53B.4	Ứng dụng giáo dục Steam trong Giáo dục Mầm non	2	
2.2.5	SS53B.5	Ứng dụng phương pháp Montessori trong tổ chức hoạt động giáo dục trong trường Mầm non	2	
Tổng			125 TC	

5.2.4. Mô tả học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần gồm 3 chương. Chương I trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương II trình bày những nội dung cơ bản của nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất, ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Chương III trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; vấn đề giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người. Học phần giúp sinh viên xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học để vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng để sinh viên có thể học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần này nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về Chủ nghĩa tư bản Độc quyền của Chủ nghĩa Mác-Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần. Cụ thể là các vấn đề: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ

nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn lịch sử của Đảng và những kiến thức cơ bản cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (từ 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức đã học và thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (1 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lí thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không. Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khoẻ hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 2 là học phần sinh viên tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, , Aerobic, Cầu lông.

Đá cầu

Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thần tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền

Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, kỹ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá

Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lý thực hiện kỹ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kỹ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ

Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kỹ thuật cơ bản về di chuyển, chuyền và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ

Võ thuật Vovinam

Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic

Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lí thuyết Aerobic, kĩ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông

Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kĩ năng cơ bản, giảng dạy các kĩ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, tính tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt hỗ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1 (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lí luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kì.

9. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kĩ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

10. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kỹ năng chiến thuật, kỹ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lý các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

11. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4 (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

12. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần **Tiếng Anh 1** bao gồm 4 đơn vị bài học và 2 bài ôn tập: *Unit 1: Health; Unit 2: Competitions; Unit 3: Transport; Unit 4: Adventure; Review; Consolidation.*

Học phần **Tiếng Anh 1** là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm.

Học phần **Tiếng Anh 1** cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.

Học phần **Tiếng Anh 1** là học phần bắt buộc độc lập và cũng là học phần tiên quyết cho học phần tiếp theo như học phần **Tiếng Anh 2**. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

13. TIẾNG ANH 2 (4 tín chỉ)

Học phần bao gồm 4 Unit: Unit 5: ENVIRONMENT, Unit 6: STAGES IN LIFE, Unit 7: WORK, Unit 8: TECHNOLOGY

- Từ vựng về các chủ đề cơ bản trong cuộc sống như: môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ.

- Các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0

- Những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới.

- Các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ Bậc 3 thấp gồm nghe, nói, đọc và viết, đặt trong 4 chủ đề chính như đã nêu ở trên.

14. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Cấu trúc chung của máy tính; xử lý lỗi cơ bản của máy tính; hệ điều hành. Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word. Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel. Thao tác với slide; định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide; tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint. Mạng máy tính và an toàn thông tin; một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

15. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lý luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và pháp luật; đồng thời giới thiệu về các lĩnh vực pháp luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đại cương về pháp luật quốc tế, vấn đề đào tạo luật và nghề luật ở Việt Nam.

Nội dung học phần gồm 4 phần cụ thể: Phần 1 là Đại cương về Nhà nước và pháp luật (Chương 1,2); Phần 2 đại cương về các lĩnh vực pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam (chương 3 đến chương 8; Phần 3 đại cương về pháp luật quốc tế (chương 9 đến chương 11), Phần 4 đào tạo luật và nghề luật ở Việt Nam (chương 12).

16. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO (2 tín chỉ)

Học phần gồm các nội dung về nền hành chính nhà nước nói chung và ngành Giáo dục – Đào tạo nói riêng, hiểu được các khái niệm và những vấn đề liên quan đến công chức, công vụ; cơ sở pháp lý và sự cần thiết của Luật công chức, Luật viên chức. Nội dung kiến thức về đường lối, quan điểm về giáo dục và đào tạo của Đảng và Nhà nước. Tổng hợp tình hình giáo dục hiện nay của Việt Nam – những nguyên nhân của thành tựu và hạn chế của giáo dục; mục tiêu và giải pháp phát triển giáo dục

17. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: Bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý, chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người; giúp sinh viên hiểu bản chất và quy luật của sự phát triển con người trong quá trình phát triển cá thể từ đó vận dụng vào công tác tham vấn, giáo dục học sinh ở phổ thông. Học phần còn trang bị cho người học những tri thức tâm lý về sự phát triển tâm lý, quy luật phát triển tâm lý ở con người và các đặc điểm tâm lý điển hình, đặc trưng ở các giai đoạn lứa tuổi nhằm mục đích mô tả một cách khái quát nhất chân dung tâm lý của con người ở từng giai đoạn lứa tuổi cũng như ứng dụng những tri thức đó để quá trình giáo dục, dạy học được tổ chức phù hợp với tâm lý lứa tuổi.

18. GIÁO DỤC HỌC (2 tín chỉ)

- Học phần cung cấp cho người học những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển con người và xã hội; chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân. Sinh viên hiểu được bản chất của quá trình dạy học.

- Học phần tạo điều kiện cho sinh viên vận dụng các nguyên tắc dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học trong tổ chức quá trình dạy học. Học phần cung cấp cho người học hiểu biết bản chất của quá trình giáo dục nghĩa hẹp, động lực căn bản trong phát triển toàn diện nhân cách con người.

- Trên cơ sở các nguyên tắc, phương pháp giáo dục, sinh viên có khả năng

giải quyết các tình huống sư phạm. Từ đó góp phần hình thành phẩm chất yêu trẻ yêu nghề, thế giới quan khoa học... năng lực sư phạm như: tổng hợp, phân tích tài liệu, thuyết trình, năng lực sử dụng phương pháp, phương tiện dạy học...

19. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản), những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt, rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong khi nói và viết (kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kỹ năng viết đoạn văn, kỹ năng viết câu trong văn bản, kỹ năng dùng từ, kỹ năng sử dụng chữ viết...).

20. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại (tiến trình văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam); chỉ rõ loại hình văn hóa Việt Nam, các yếu tố cấu thành văn hóa Việt Nam và nội hàm của các yếu tố đó. Học phần làm sáng tỏ văn hóa Việt Nam là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ người Việt Nam tạo nên trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và con người: tác động đến tự nhiên như ăn, ở, mặc...; tác động đến xã hội như phong tục tập quán, tôn giáo, triết học, đạo đức...; tác động đến chính con người như các giá trị như Chân Thiện Mỹ. Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

21. ÂM NHẠC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhạc lí phổ thông, đọc xướng âm điệu thức trưởng, điệu thức thứ và đọc xướng âm phạm vi đến 1 dấu hóa.

22. MÚA VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY MÚA CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về nghệ thuật múa bao gồm: Khái niệm, nguồn gốc, sự hình thành và quá trình phát triển nghệ thuật múa, phân loại múa, đặc trưng của múa và các kỹ năng múa, các động tác múa cơ bản trong múa dân gian Việt Nam. Hướng dẫn cho sinh viên những nội dung cơ bản về phương pháp biên đạo múa bao gồm các vấn đề: Khái niệm, một số nguyên tắc biên đạo

múa, quy trình biên đạo múa cho trẻ, các nhiệm vụ và phương pháp biên đạo các tác phẩm múa. Thông qua đó dàn dựng một số tác phẩm múa cho trẻ và người lớn.

23. MỸ THUẬT CƠ BẢN (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về mỹ thuật, nghệ thuật tạo hình; nội dung, phương pháp thực hành các thể loại tạo hình theo mẫu, trang trí, theo đề tài, tập nặn và tạo dáng bằng các chất liệu khác nhau. Vận dụng vào các bài tập thực hành các thể loại tạo hình, từ đó hình thành kỹ năng tạo hình ban đầu. Tạo cơ sở để hình thành và phát triển cho sinh viên nhận thức thẩm mỹ, khả năng cảm nhận, đánh giá sản phẩm tạo hình, phát huy sự sáng tạo; giúp sinh viên có những định hướng thẩm mỹ đúng đắn trong việc giáo dục thẩm mỹ cho trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non. Có khả năng tự học để đáp ứng nhu cầu thực tế công tác và phát triển chuyên sâu sau này.

24. PHÒNG BỆNH VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng và điều trị một số bệnh. Cách chăm sóc trẻ bị bệnh. Những tai nạn có thể xảy ra khi trẻ ở trường và cách phòng tránh, xử trí một số tai nạn thường gặp ở trẻ. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức về phân biệt một số loại thuốc và cách sử dụng thuốc. Giáo dục phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non giúp trẻ phát triển một cách toàn diện.

25. VỆ SINH - DINH DƯỠNG CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng về vệ sinh phòng bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây nên; Vệ sinh môi trường, vệ sinh chăm sóc, theo dõi quản lý sức khỏe của trẻ; Kiến thức dinh dưỡng các chất dinh dưỡng, nuôi dưỡng trẻ theo độ tuổi cho trẻ; Công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em và những vấn đề về giáo dục dinh dưỡng trong nhà trường Mầm non. Tổ chức được các hoạt động giáo dục dinh dưỡng cho trẻ.

26. SINH LÝ HỌC TRẺ EM(2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về giải phẫu sinh lý trẻ em; tăng trưởng và phát triển; Các thời kỳ phát triển của cơ thể trẻ em: các chỉ số đánh giá; yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cơ thể trẻ; Đặc điểm cấu tạo và hoạt động của các hệ cơ quan của trẻ em: hệ cơ xương, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, hệ hô

hấp, hệ thần kinh, hệ bài tiết sinh dục, hệ nội tiết. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức đã học vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ mầm non cho phù hợp về đặc điểm tâm sinh lý, hướng dẫn trẻ mầm non rèn luyện kỹ năng tự phục vụ, tính tự lập.

27. GIAO TIẾP VÀ ỨNG XỬ SỰ PHẠM CỦA GIÁO VIÊN MẦM NON (2 tín chỉ)

Trên cơ sở cung cấp cho sv những kiến thức cơ bản, hệ thống về Kỹ năng GT, kỹ năng GTSP, KNGTSP MN, các giai đoạn GT, các nguyên tắc, các kỹ năng GT, và PP hình thành kỹ năng GTSP MN, SV biết vận dụng các kiến thức về KNGT để thực hành giao tiếp với trẻ MN, với đồng nghiệp, phụ huynh và xã hội. Hình thành năng lực sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ để thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ giao tiếp với đồng nghiệp, người học, các trường MN, các tổ chức xã hội và cá nhân trong và ngoài nhà trường. Phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới. Học phần còn góp phần hình thành ở người học những phẩm chất chung của người giáo viên và những phẩm chất riêng của người giáo viên mầm non.

28. VĂN HỌC TRẺ EM, ĐỌC VÀ KỂ DIỄN CẢM (2 tín chỉ)

Học phần mô tả một số vấn đề chung về văn học trẻ em, bao gồm văn học thiếu nhi dân gian, văn học viết dành cho thiếu nhi Việt Nam và văn học thiếu nhi nước ngoài; Phương pháp đọc, kể diễn cảm các tác phẩm văn học.

29. GIÁO DỤC GIA ĐÌNH (2 tín chỉ)

Học phần *Giáo dục gia đình* bao gồm các nội dung: Gia đình, các mối quan hệ trong gia đình; vai trò, nội dung, phương pháp giáo dục gia đình trong quá trình hình thành nhân cách của trẻ mầm non.

Phần thực hành: Sinh viên được rèn các kỹ năng tổ chức hoạt động phối hợp với gia đình; kỹ năng tư vấn hỗ trợ gia đình trong quá trình chăm sóc và giáo dục trẻ. Trong học phần này, sinh viên được tham gia các hoạt động phối hợp với gia đình ở trường mầm non thực hành Hoa Sen - Trường Đại học Hải Dương.

Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực: Tư vấn cho cha mẹ trẻ về phương pháp giáo dục trẻ trong gia đình; năng lực phối kết hợp giáo dục nhà trường mầm non và gia đình để thực hiện các mục tiêu giáo dục của ngành học mầm

non, góp phần đào tạo thế hệ công dân tương lai cho đất nước; năng lực giao tiếp sư phạm; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực tự đánh giá.

30.1. ĐÀN ORGAN (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết về đàn Organ, một số kỹ thuật sử dụng đàn Organ để có thể đàn được các ca khúc trong chương trình giáo dục Mầm non.

30.2. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần TA chuyên ngành MN là học phần tự chọn nhằm trang bị cho sinh viên ngành giáo dục MN kiến thức về việc học tiếng Anh của trẻ lứa tuổi mầm non, nhận thức được vai trò của mối liên hệ giữa gia đình với nhà trường; có kiến thức và kỹ năng về phương pháp giảng dạy học tiếng Anh cho trẻ nhỏ; tổ chức và thực hiện các hoạt động giảng dạy tiếng Anh cho trẻ trên lớp; nắm được cách kiểm tra đánh giá quá trình học của trẻ; có kiến thức về công nghệ thông tin như các phần mềm, trang web ... phục vụ dạy học tiếng Anh

30.3. XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC TRONG TRƯỜNG MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về xây dựng môi trường giáo dục; tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non một cách linh hoạt, sáng tạo và hướng dẫn người học biết cách làm, sắp xếp và sử dụng một số đồ dùng, học liệu để xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non theo hướng lấy trẻ làm trung tâm.

31. TÂM LÝ HỌC TRẺ EM LỨA TUỔI MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non* bao gồm các nội dung: Những quy luật phát triển tâm lý trẻ em; đặc điểm phát triển tâm lý trẻ sơ sinh, hài nhi, ấu nhi. Độ tuổi và đặc điểm các dạng hoạt động của trẻ mẫu giáo; đặc điểm phát triển tâm lý, nhân cách của trẻ mẫu giáo và công tác dạy, học cho độ tuổi này; công tác chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo bước vào trường tiểu học.

- Phần thực hành: Sinh viên được rèn các kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ phù hợp với lứa tuổi. Trong học phần này, sinh viên được dự giờ ở trường mầm non thực hành Hoa Sen - Trường Đại học Hải Dương.

- Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực: Xử lý các tình huống sư phạm với trẻ mầm non; năng lực tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ

phù hợp với lứa tuổi; năng lực giao tiếp sư phạm; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực tự đánh giá.

32. GIÁO DỤC HỌC MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề chung của giáo dục học mầm non; Một số quan điểm về giáo dục mầm non trên thế giới và trong nước; Các mục tiêu và nhiệm vụ giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non và vai trò của giáo viên mầm non trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ mầm non; Nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động (hoạt động với đồ vật, hoạt động vui chơi, học tập, lao động...) và chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường Mầm non theo hướng tích hợp; Chuẩn bị cho trẻ vào lớp một.

Nội dung học phần giúp hình thành năng lực hiểu trẻ, năng lực thiết kế, tổ chức, thực hiện và đánh giá các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non. Đồng thời hình thành năng lực chuẩn bị cho trẻ vào lớp một và công tác phối hợp trường mầm non với gia đình và cộng đồng.

33. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG ÂM NHẠC CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần giới thiệu một số vấn đề về giáo dục âm nhạc trong cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: ý nghĩa của âm nhạc đối với trẻ; đặc điểm khả năng âm nhạc của trẻ mầm non; mục đích và nhiệm vụ giáo dục Âm nhạc cho trẻ. Sinh viên hiểu được những nội dung cơ bản về phương pháp, hình thức tổ chức các dạng hoạt động âm nhạc cho trẻ, cách soạn giáo án và tổ chức một giờ hoạt động âm nhạc tại trường mầm non. Giáo viên hướng dẫn sinh viên cách hát và thực hành hát một số thể loại âm nhạc phù hợp với chương trình giáo dục mầm non (dân ca, hát ru...).

34. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TẠO HÌNH CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần *Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non* bao gồm các nội dung: Những vấn đề chung về hoạt động tạo hình ở trường mầm non; Quá trình hình thành và phát triển hoạt động tạo hình của trẻ; Các phương pháp, các hình thức tổ chức hoạt động tạo hình; Hướng dẫn tổ chức các hoạt động tạo hình ở trường mầm non.

Phần thực hành: Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng dạy học; các kỹ năng tạo hình; kỹ năng làm đồ dùng dạy học; kỹ năng lập kế hoạch bài dạy. Trong học

phần này, sinh viên được dự giờ ở trường mầm non và tập giảng tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực: Phân tích chương trình; năng lực chuẩn bị cho giờ dạy; năng lực tổ chức lớp học; năng lực sử dụng đồ dùng dạy học; năng lực thực hành; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực đánh giá.

35. PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TÁC PHẨM VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khoa học về phương pháp, hình thức và cách thức tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen tác phẩm văn học (LQTPVH) ở trường Mầm non; có năng lực thiết kế, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch tổ chức các hoạt động cho trẻ LQTPVH ở trường Mầm non.

36. PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học có được những kiến thức cơ bản về phương pháp và các hình thức tổ chức để phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non; kỹ năng thiết kế, tổ chức thực hiện và điều chỉnh các hoạt động phát triển ngôn ngữ ở trường mầm non phù hợp với tình hình thực tế.

37. PHƯƠNG PHÁP CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI MÔI TRƯỜNG XUNG QUANH (3 tín chỉ)

Học phần này giúp sinh viên hiểu được điểm nhận thức của trẻ cũng như các nguyên tắc cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh; chỉ rõ được những yêu cầu và những nội dung cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh. Học phần làm sáng tỏ các phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh như: PP Quan sát; PP sử dụng tranh ảnh, mô hình, băng hình...; PP đàm thoại... Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh là học phần cung cấp cho người học một cái nhìn toàn diện về mặt lí luận để có thể vận dụng vào quá trình tổ chức cho trẻ mầm non khám phá khoa học về môi trường xung quanh, qua đó giáo dục thái độ ứng xử đúng đắn trong quan hệ của mỗi công dân với sự vật, hiện tượng và mọi người xung quanh.

38. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Nội dung học phần Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non đã trình bày một cách hệ thống các khái niệm phát triển thể chất, giáo dục thể chất, hoàn thiện thể chất; đặc điểm phát triển thể chất của trẻ mầm non; các nguyên tắc giáo dục thể chất cho trẻ mầm non... Làm sáng tỏ được các nội dung, các bài tập thể dục, trò chơi vận động và phương tiện giáo dục thể chất cho trẻ mầm non đồng thời hướng dẫn cho người học cách lập kế hoạch và thiết kế các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

39. TOÁN VÀ PP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CHO TRẺ MẦM NON LÀM QUEN VỚI TOÁN (4 tín chỉ)

Nội dung học phần Toán và PP tổ chức hoạt động cho trẻ Mầm non làm quen với toán trình bày những kiến thức cơ bản về tập hợp, số tự nhiên và làm sáng tỏ đặc điểm nhận biết các biểu tượng toán ở mỗi lứa tuổi mầm non về nội dung chương trình và phương pháp hướng dẫn trẻ hình thành mỗi loại biểu tượng toán cụ thể: tập hợp - số lượng - phép đếm; hình dạng; kích thước; định hướng trong không gian; định hướng thời gian.

40. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non cung cấp cho người học kiến thức khái quát về hoạt động vui chơi của trẻ tại cơ sở Giáo dục Mầm non. Giúp người học xác định được loại trò chơi, có kỹ năng về phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ lứa tuổi mầm non. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho người học nắm được kế hoạch tổ chức hoạt động vui chơi trong chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non.

41. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC VÀ ĐỒ CHƠI CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu và hướng dẫn cho sinh viên cách làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non, cũng như cách sử dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non; Hướng dẫn sinh viên thực hành làm đồ chơi và đồ dùng dạy học từ các nguyên, vật liệu rẻ tiền, dễ kiếm, các đồ phế liệu, phế thải theo các chủ đề (như: thể giới động, thực vật; các phương tiện giao thông; gia đình; trường mầm non; làm búp bê theo chủ đề; làm các loại rối; làm các loại sách học cho trẻ mầm non bằng chất liệu vải...), cách sử dụng đồ chơi và đồ dùng dạy học cho các hoạt động ở trường mầm non. Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực dạy học; năng lực

làm, sử dụng đồ chơi và đồ dùng dạy học; năng lực sáng tạo; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực đánh giá sản phẩm đồ chơi và đồ dùng dạy học.

42. QUẢN LÝ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho SV những vấn đề lý luận chung về quản lý giáo dục như khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, quy trình quản lý giáo dục; công tác quản lý trường mầm non của cán bộ quản lý và công tác quản lý nhóm lớp của giáo viên mầm non.

43. NGHỀ GIÁO VIÊN MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần nghề giáo viên mầm non cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về hoạt động sư phạm của GVMN (trong đó bao gồm chức năng, nhiệm vụ, các kỹ năng nghề GVMN ...). Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho người học kiến thức về các giai đoạn phát triển nhân cách và nghề giáo viên mầm non và các loại hình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên đối với nghề GVMN.

44. PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về chương trình giáo dục, chương trình giáo dục mầm non: Các khái niệm công cụ, lịch sử phát triển chương trình, Tổng quan các yếu tố cơ sở để xây dựng và phát triển chương trình, Vai trò quan trọng của chương trình giáo dục trong quá trình dạy học và đảm bảo chất lượng giáo dục... Học phần giúp sinh viên nắm vững cấu trúc cũng như am hiểu chương trình giáo dục mầm non, thực tiễn vận dụng chương trình giáo dục mầm non trong bối cảnh hiện nay và nắm bắt được xu thế vận động và phát triển của Chương trình giáo dục mầm non trong giai đoạn mới.

Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện phát triển các năng lực cần thiết của người giáo viên mầm non: trong đó có năng lực nghiên cứu lý luận các kiến thức liên quan đến Chương trình và Phát triển chương trình GDMN, Thiết kế mạng nội dung, mạng hoạt động; Lập kế hoạch tổ chức các hoạt động; Tổ chức các hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ ở trường mầm non, Đánh giá hiệu quả Phát triển chương trình, hiệu quả thực hành tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ. Ngoài ra, giúp sinh viên phát triển năng lực giao tiếp, làm việc nhóm, năng lực trình bày... Hình thành ở người học các phẩm chất của giáo viên mầm non tương lai, thái độ học tập tích cực, chăm chỉ, cần cù, nghiêm túc.

45. ĐÁNH GIÁ TRONG GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)

Nội dung học phần Đánh giá trong giáo dục mầm non giúp sinh viên hiểu được mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá trong giáo dục mầm non, làm sáng tỏ được

các hoạt động đánh giá trong giáo dục mầm non và tổ chức các hoạt động đánh giá một cách khoa học, có hệ thống, phù hợp với lứa tuổi và thực tiễn giáo dục trẻ mầm non hiện nay.

46. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần gồm các nội dung những khái niệm cơ bản về NCKH, PPNCKH và NCKH sư phạm ứng dụng; Hệ thống những PPNCKHGD và những yêu cầu cơ bản của từng PPNC khi sử dụng trong nghiên cứu; Phát hiện và xác định một vấn đề NCKH hay một ý tưởng sáng tạo trong ngành được đào tạo; Viết được đề cương của một ý tưởng sáng tạo hay một đề cương nghiên cứu phù hợp với yêu cầu của một đề tài NCKH của sinh viên thuộc ngành GDMN; Mô tả được quy trình thực hiện, cách viết báo cáo kết quả nghiên cứu một đề tài đảm bảo các yêu cầu của một báo cáo khoa học. Có năng lực làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trong làm việc nhóm. Trung thực, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

47.1. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ mầm non.

47.2. GIÁO DỤC HOÀ NHẬP (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non, bao gồm: khái niệm trẻ khuyết tật, nguyên nhân gây ra khuyết tật và đặc điểm một số nhóm trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non; đồng thời giúp sinh viên nhận diện được các mô hình giáo dục trẻ khuyết tật lứa tuổi Mầm non để từ đó có thể xây dựng được kế hoạch giáo dục cá nhân cũng như thiết kế và tổ chức được hoạt động giáo dục hòa nhập. Song song với cung cấp kiến thức, học phần giúp học sinh phát triển kỹ năng thấu cảm, giao tiếp với học sinh khuyết tật ; kỹ năng giải quyết vấn đề, ra quyết định, kỹ năng hợp tác trong giáo dục hòa nhập.

47.3. GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CHO TRẺ MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non (khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ); từ đó, giúp sinh viên có thể lập kế hoạch và tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống một

cách linh hoạt, phù hợp với đặc điểm tâm lí lứa tuổi và mục tiêu giáo dục đối với bậc mầm non.

48. RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM (3 tín chỉ)

Học phần chú trọng đến những kỹ năng thực hành vệ sinh, chăm sóc, phòng bệnh trẻ em, hướng dẫn những kỹ năng chăm sóc, cách thức tổ chức và đánh giá các hoạt động chăm sóc, vệ sinh, phòng bệnh trẻ để làm sao có thể bảo vệ và củng cố sức khỏe của trẻ lứa tuổi mầm non trong mọi hoạt động ở trường mầm non. Bên cạnh đó, cung cấp những kiến thức về cách thức xây dựng môi trường giáo dục trong lớp, trường mầm non. Hệ thống hoá lý thuyết về giao tiếp sư phạm, giúp sinh viên nắm được các phương tiện giao tiếp, các phương pháp rèn luyện và thực hành kỹ năng giao tiếp sư phạm ở trường mầm non cũng như linh hoạt, sáng tạo xử lý các tình huống sư phạm trong quá trình chăm sóc, giáo dục, phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ tại trường MN.

49. THỰC HÀNH SƯ PHẠM (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho SV những kiến thức và trải nghiệm ban đầu về nghề tại các cơ sở giáo dục – trường mầm non.

Kết hợp kiến thức lý luận của chương trình GDMN được SV tiếp thu trong quá trình học để liên hệ với thực tiễn, nghiên cứu và thực hành tổ chức các HĐGD cho trẻ mầm non.

50. THỰC TẬP SƯ PHẠM 1 (2 tín chỉ)

Hoạt động thực tập được chia thành các tuần, từ tìm hiểu, làm quen thực hành đầy đủ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ như một giáo viên mầm non; có năng lực nghiên cứu khoa học và năng lực tự chủ, chủ động, thuần thực, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

51. THỰC TẬP SƯ PHẠM 2 (2 tín chỉ)

Hoạt động thực tập được chia thành các tuần, từ tìm hiểu, làm quen thực hành đầy đủ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ như một giáo viên mầm non; có năng lực nghiên cứu khoa học và năng lực tự chủ, chủ động, thuần thực, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

52. THỰC TẬP SƯ PHẠM 3 (5 tín chỉ)

Hoạt động thực tập được chia thành các tuần, từ tìm hiểu, làm quen thực hành đầy đủ các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ như một giáo viên mầm non; có năng

lực nghiên cứu khoa học và năng lực tự chủ, chủ động, thuần thực, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của bản thân.

53B.1. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THEO HƯỚNG TRẢI NGHIỆM CHO TRẺ MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học có kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ Mầm non; Có kiến thức và kỹ năng thiết kế, tổ chức, đánh giá, điều chỉnh các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ tại cơ sở Giáo dục Mầm non.

53B.2. HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC NGÀY HỘI, NGÀY LỄ Ở TRƯỜNG MẦM NON (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về mục đích, ý nghĩa, vai trò và cách dàn dựng chương trình ngày lễ, hội ở trường mầm non. Hướng dẫn cách biên đạo ca múa phụ họa bài hát.

Phần thực hành: Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng múa; các kỹ năng dàn dựng; kỹ năng xây dựng chương trình lễ hội ở trường mầm non. Trong học phần này, sinh viên được dự giờ ở trường mầm non và tập dàn dựng một số tiết mục văn nghệ phù hợp với ngày lễ, hội.

Trên cơ sở đó, sinh viên hình thành được các năng lực: Phân tích chương trình; năng lực chuẩn bị dàn dựng chương trình; năng lực tổ chức nhóm múa; năng lực lựa chọn và sử dụng các đạo cụ trong múa; năng lực thực hành; năng lực làm việc theo nhóm; năng lực đánh giá.

53B.3. GIÁO DỤC TÍCH HỢP Ở BẬC HỌC MẦM NON (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm, đặc trưng, những cơ sở tiếp cận giáo dục tích hợp và một số cách tích hợp các học phần. Giúp SV trình bày những nội dung cơ bản về cách tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở cơ sở mầm non bao gồm các nội dung: khái niệm, phương pháp tổ chức, hình thức tổ chức, các giai đoạn tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp và vai trò của giáo viên trong việc tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề. Từ đó sinh viên biết thiết kế và tổ chức, đánh giá các hoạt động chăm sóc giáo dục cho trẻ theo hướng tích hợp.

53B.4. ỨNG DỤNG GIÁO DỤC STEAM TRONG GIÁO DỤC MẦM NON (2 tín chỉ)

Bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức lí luận về chương trình giáo dục Steam, nhận diện được các thành tố của STEAM trong giáo dục mầm non, phân tích được một số cách thức triển khai giáo dục STEAM trong mầm non, hiểu được các bước xây dựng bài giảng theo định hướng STEAM và hình thành kĩ năng vận dụng kiến thức về giáo dục Steam trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

53B.5 ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP MONTESSORI TRONG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC Ở TRƯỜNG MẦM NON (2 tín chỉ)

Bồi dưỡng cho sinh viên kiến thức lí luận về phương pháp giáo dục Montessori; Giới thiệu thuật ngữ Montessori thường dùng. Trình bày các nguyên tắc sư phạm và các lĩnh vực cơ bản của phương pháp Montessori. Từ đó, hình thành kĩ năng vận dụng kiến thức về Montessori trong tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ.

5.2.5. Đề cương chi tiết học phần

(Xem Phụ lục Đề cương chi tiết học phần)

6. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

6.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy thực hiện chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, trải nghiệm; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập, trải nghiệm đạt các chuẩn đầu ra được chia thành hai nhóm:

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động, gồm:
 - + Phương pháp động não (Brainstorming) là phương pháp giúp sinh viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó, trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận.
 - + Phương pháp Suy nghĩ - Từng cặp - Chia sẻ (Think - pair - share): Phương pháp này được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao

đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp.

+ Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning) giúp sinh viên xác định và hình thành vấn đề; đề xuất các giải pháp; trao đổi, phán xét, cân bằng trong hướng giải quyết.

+ Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning) là chia lớp học thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của học phần, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau xây dựng nhận thức mới. Bằng cách nói ra những điều đang nghĩ, mỗi người có thể nhận rõ trình độ hiểu biết của mình về chủ đề nêu ra, thấy mình cần học hỏi thêm những gì.

+ Phương pháp đóng vai (Role playing) là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị - xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm, gồm:

+ Học dựa vào dự án (Project based Learning) là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình.

+ Mô phỏng (Simulations) thường được dùng trong nghiên cứu khoa học, là quá trình phát triển mô hình hoá rồi mô phỏng một đối tượng cần nghiên cứu. Dựa trên những kết quả thu được sau quá trình mô phỏng, ta có thể rút ra hướng đi tiếp cho nghiên cứu và sản xuất về sau.

+ Nghiên cứu tình huống (Case studies) dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong

khi thực hiện công việc được giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lí. Sự đa dạng của các tình huống được đưa lên không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sáng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp.

+ Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning) là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Phương pháp này giúp người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kĩ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kĩ năng sống.

6.2. Đánh giá kết quả đào tạo

6.2.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác định mức độ đạt được chuẩn đầu ra của các học phần và từ đó bảo đảm sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Các học phần được đánh giá bao gồm đánh giá quá trình (chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập), đánh giá giữa kì và đánh giá kết thúc học phần.

6.2.1.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập

Đánh giá ý thức học tập là đánh giá mức độ chuyên cần mà sinh viên phải tham gia lớp học. Đánh giá thái độ học tập là đánh giá mức độ sinh viên thể hiện thái độ tích cực và hợp tác trong lớp cũng như trong tinh thần đồng đội khi thực hiện nhóm. Tính chuyên cần và thái độ học tập của sinh viên được đánh giá theo các tiêu chí ở Bảng Rubric tùy thuộc vào các học phần lí thuyết hay học phần có thực hành/dự án.

6.2.1.2. Đánh giá hồ sơ học phần

Đối với hồ sơ học phần, sinh viên bắt buộc phải làm bài tập liên quan đến các bài học học trong lớp hoặc sau giờ học. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm. Ngoài ra, sinh viên phải đáp ứng những yêu cầu về các học liệu kèm theo học phần của giảng viên.

6.2.1.3. Đánh giá theo hình thức vấn đáp

Đánh giá theo hình thức vấn đáp là một trong những hình thức kiểm tra đánh giá được sử dụng trước, trong và sau giờ giảng để kiểm tra tri thức sinh viên đạt được một cách nhanh gọn, kịp thời để có thể bổ sung củng cố tri thức ngay

nếu cần thiết. Hoặc được áp dụng trong quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên dưới hình thức sinh viên bốc thăm câu hỏi hoặc giảng viên đặt câu hỏi, sinh viên trả lời trực tiếp. Nó cũng giúp học sinh tự kiểm tra tri thức của mình thông qua vấn đáp. Tùy theo mục đích đánh giá mà sử dụng các hình thức vấn đáp khác nhau.

6.2.1.4. Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm

Hình thức trắc nghiệm là dạng kiểm tra trong đó mỗi câu hỏi kèm theo câu trả lời sẵn. Loại câu hỏi này cung cấp cho sinh viên một phần hay tất cả thông tin cần thiết và đòi hỏi sinh viên phải chọn một hay nhiều giải pháp trả lời đúng nhất. Loại câu hỏi này được gọi là trắc nghiệm khách quan vì chúng đảm bảo tính khách quan, chính xác, ổn định và không phụ thuộc vào người chấm; đồng thời nó cho phép đánh giá được toàn bộ những khả năng của người học theo sự phân loại (ghi nhớ thông tin, thông hiểu, áp dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá). Bài trắc nghiệm thường có số câu hỏi nhiều hơn bài tự luận.

6.2.1.5. Đánh giá theo hình thức tự luận

Sinh viên phải trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các vấn đề liên quan đến yêu cầu kiến thức của học phần. Các yêu cầu của câu hỏi trong các đề thi được thiết kế để đánh giá kết quả học tập của học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong hình thức này là từ 1 đến 10 theo đáp án của đề thi.

6.2.1.6. Đánh giá theo hình thức thực hành

Sinh viên phải thực hiện các thao tác hoặc bài thực hành liên quan đến các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của các học phần. Thang điểm đánh giá được sử dụng từ 0 đến 10. Các tiêu chí đánh giá của của các học phần có thực hành được thể hiện trong Bảng Rubric.

6.2.1.7. Đánh giá viết báo cáo

Sinh viên được đánh giá thông qua báo cáo về chủ đề giáo viên yêu cầu, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, định dạng trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá của phương pháp này được thể hiện trong Bảng Rubric.

6.2.1.8. Đánh giá thuyết trình

Sinh viên chuẩn bị bài thuyết trình theo một chủ đề nghiên cứu theo yêu cầu của giảng viên. Giảng viên cho điểm sinh viên thông qua buổi trình bày báo cáo, đưa ra các câu hỏi trực tiếp và nhận các câu trả lời. Các tiêu chí để đánh giá sinh viên qua hoạt động thuyết trình được mô tả trong Bảng Rubric.

6.2.2. Đánh giá kết quả học tập

6.2.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A	8.5 – 10.0	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

6.2.2.2. Điểm đánh giá học phần

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học Trường Đại học Hải Dương tại quyết định số 362/QĐ-ĐHHD ngày 28/5/2021 của Hiệu trưởng;

Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kì như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
1.1. Đánh giá ý thức, thái độ học tập - Đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ học tập. - Yêu cầu sinh viên dự học tại lớp trên 80% mới đủ điều kiện được dự thi kết thúc học phần. Nếu sinh viên không được dự thi học phần thì bị tính điểm F và phải học lại học phần.	10%
1.2. Đánh giá hồ sơ học phần - Hồ sơ có thể là bài tập cá nhân, báo cáo bài tập nhóm, báo cáo kết quả thảo luận, minh chứng sản phẩm học tập,... - Tùy theo đặc thù học phần mà giảng viên quy định các sản phẩm cụ thể.	10%
1.3. Đánh giá giữa kì - Nếu số tín chỉ lí thuyết ≤ 3 thì tổ chức 1 lần kiểm tra. - Nếu số tín chỉ lí thuyết ≥ 4 thì tổ chức 2 lần kiểm tra, điểm đánh giá là điểm trung bình.	20%

<p>2. Đánh giá thi kết thúc học phần</p> <p>- <i>Học phần chỉ có lý thuyết</i>: điểm đánh giá là điểm của bài thi kết thúc học kì và hình thức đánh giá do bộ môn quy định (tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, bài tập lớn,...).</p> <p>- <i>Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án</i>: điểm đánh giá cuối kì là trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc báo cáo đồ án.</p> <p>- <i>Học phần có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án</i>: điểm đánh giá cuối kì là điểm đánh giá độc lập của các thành phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.</p>	60%
<p>3. Công thức tính điểm học phần</p> <p>3.1. Học phần chỉ có lý thuyết</p> <p>Điểm học phần lý thuyết được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:</p> $a = a1 \times 0.1 + a2 \times 0.1 + a3 \times 0.2 + a4 \times 0.6$ <p>Trong đó, <i>a</i>: điểm học phần; <i>a1</i>: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; <i>a2</i>: điểm đánh giá hồ sơ học phần; <i>a3</i>: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; <i>a4</i>: điểm đánh giá thi kết thúc học phần.</p> <p>3.2. Học phần chỉ có thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án</p> <p>Điểm học phần là điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án, được làm tròn đến một chữ số thập phân.</p> <p>3.3. Học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hoặc có cả lý thuyết và đồ án</p> $a = a1 \times 0.1 + a2 \times 0.1 + a3 \times 0.2 + (a4 * m + a5 * n) \times 0.6 / (m + n).$ <p>Trong đó, <i>a</i>: điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; <i>a1</i>: điểm đánh giá ý thức học tập của sinh viên; <i>a2</i>: điểm đánh giá hồ sơ học phần; <i>a3</i>: điểm trung bình cộng của các bài đánh giá giữa học phần; <i>a4</i>: điểm đánh giá thi kết thúc phần lý thuyết; <i>a5</i>: điểm trung bình cộng của các bài thực hành, thí nghiệm hoặc điểm báo cáo đồ án; <i>m</i>: số tiết lý thuyết; <i>n</i>: số tiết thực hành, thí nghiệm hoặc đồ án.</p> <p>3.4. Học phần thực tập cuối khóa</p> <p>- Điểm học phần được tính như sau, làm tròn đến một chữ số thập phân:</p> $a = a1 \times 0.5 + a2 \times 0.5$ <p>Trong đó, <i>a</i>: điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; <i>a1</i>: điểm đánh giá của giảng viên hướng dẫn; <i>a2</i>: điểm đánh giá của cán bộ hướng dẫn nơi sinh viên thực tập.</p>	

7. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN LỰC HỖ TRỢ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình Giáo dục Mầm non trình độ đại học gồm 20 Tiến sĩ, 20 Thạc sĩ, 2 Cử nhân thực hành. Trong đó có:

- 01 Tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 42 Tiến sĩ, Thạc sĩ và Cử nhân thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Giáo dục Mầm non.

8. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ CÔNG NGHỆ

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Giáo dục Mầm non. Trong đó bao gồm:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 160;
- Thư viện, trung tâm học liệu: 04;
- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 15;
- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;
- Nhà dịch vụ: 01;
- Nhà ăn sinh viên: 02;
- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;
- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;
- Sân bóng chuyên: 02;
- Sân bóng rổ: 02.